

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

Báo cáo tài chính

Ngày 31 tháng 03 năm 2018



Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp ("Công ty"), trước đây là Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam được thành lập theo Luật Doanh Nghiệp Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 38GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp ngày 18 tháng 10 năm 2006 và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

<i>Giấy phép điều chỉnh</i>	<i>Ngày cấp</i>	<i>Thay đổi chính</i>
38/GPĐC1/KDBH	01/02/2008	Tăng vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thành 380 tỷ VND và thành lập 4 chi nhánh tại Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An và Đắk Lắk
38/GPĐC2/KDBH	25/06/2008	Đổi tên thành Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông Nghiệp Thành lập 3 chi nhánh tại Hải Phòng, Khánh Hòa và Cần Thơ
38/GPĐC3/KDBH	26/07/2011	Thành lập 1 chi nhánh tại Thanh Hóa
38/GPĐC4/KDBH	07/01/2015	Thay đổi cơ cấu vốn điều lệ của các cổ đông và thành lập 1 chi nhánh tại Phú Thọ

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, giám định tổn thất, hoạt động đầu tư tài chính và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Công ty có trụ sở chính tại Tầng 6, tòa nhà chung cư 29T1, Đường Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam và 10 chi nhánh tại Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Nghệ An, Đắk Lắk, Hải Phòng, Khánh Hòa, Cần Thơ, Thanh Hóa, Phú Thọ.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Đinh Việt Đông	Chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Hoàng Thị Tính	Phó chủ tịch	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Đặng Văn Liễu	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Lê Hồng Quân	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Dương Văn Thành	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<i>Họ và tên</i>	<i>Chức vụ</i>	<i>Ngày tái bổ nhiệm</i>
Ông Trương Đình Cảnh	Trưởng ban	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Bà Lưu Thị Việt Hoa	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017
Ông Nguyễn Ngọc Kiên	Thành viên	Tái bổ nhiệm ngày 26 tháng 5 năm 2017

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm/tái bổ nhiệm</u>
Bà Hoàng Thị Tính	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 9 tháng 6 năm 2014
Ông Đỗ Minh Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 18 tháng 5 năm 2015
Ông Quách Tá Khang	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 19 tháng 7 năm 2016
Ông Mai Sinh	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 1 tháng 9 năm 2017
Ông Nguyễn Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 7 năm 2014

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính này là bà Hoàng Thị Tính, chức danh: Tổng Giám đốc.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1,729,164,233,887	1,629,245,044,479
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	372,591,176,972	139,834,923,154
111	1. Tiền		60,745,885,272	41,334,923,154
112	2. Các khoản tương đương tiền		311,845,291,700	98,500,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	5	1,059,272,000,000	1,212,845,291,700
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,059,272,000,000	1,212,845,291,700
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	6	103,349,427,952	87,701,238,181
131	1. Phải thu của khách hàng		35,651,489,137	49,203,453,270
131.1	1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm		35,651,489,137	49,203,453,270
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		4,998,031,596	2,631,306,646
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		68,669,083,728	42,095,864,176
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,969,176,509)	(6,229,385,911)
140	IV. Hàng tồn kho		3,038,469,339	3,287,901,939
141	1. Hàng tồn kho		3,038,469,339	3,287,901,939
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		134,719,135,964	128,141,413,843
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		134,719,135,964	128,141,413,843
151.1	1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ	7	134,424,590,510	128,141,413,843
151.2	1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác		294,545,454	-
190	VI. Tài sản tái bảo hiểm	16.1	56,194,023,660	57,434,275,662
191	1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		30,112,766,554	30,018,677,975
192	2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		26,081,257,106	27,415,597,687
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		163,772,236,720	162,470,739,520
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		6,556,203,630	6,497,282,630
216	1. Phải thu dài hạn khác		6,556,203,630	6,497,282,630
216.1	1.1. Ký quỹ bảo hiểm	8	6,000,000,000	6,000,000,000
216.2	1.2. Phải thu dài hạn khác		556,203,630	497,282,630
220	II. Tài sản cố định		125,724,192,620	127,624,300,253
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	64,692,197,145	66,384,848,791
222	- Nguyên giá		109,503,981,309	110,033,348,582
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44,811,784,164)	(43,648,499,791)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	61,031,995,475	61,239,451,462
228	- Nguyên giá		65,448,744,887	65,448,744,887
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(4,416,749,412)	(4,209,293,425)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		26,000,058,302	22,500,058,302
255	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	26,000,058,302	22,500,058,302
260	IV. Tài sản dài hạn khác		5,491,782,168	5,849,098,335
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	5,491,782,168	5,849,098,335
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1,892,936,470,607	1,791,715,783,999

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
ngày 31 tháng 03 năm 2018

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,192,792,275,474	1,133,944,033,796
310	I. Nợ ngắn hạn		1,192,792,275,474	1,133,944,033,796
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	82,503,704,550	62,362,561,711
311.1	1.1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm		79,613,444,071	60,964,781,934
311.2	1.2. Phải trả khác cho người bán		2,890,260,479	1,397,779,777
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	9,830,235,543	566,681,415
314	3. Phải trả người lao động		37,247,405,533	57,954,675,346
318.1	4. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		4,281,748,609	6,906,634,314
318.2	5. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	15	8,317,836,788	8,271,523,130
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	12,494,675,093	13,725,283,585
322	7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		31,293,418,961	38,114,646,711
329	8. Dự phòng nghiệp vụ		1,006,823,250,397	946,042,027,584
329.1	8.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.1	775,010,360,183	741,856,809,804
329.2	8.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	16.1.2	153,635,051,086	129,147,233,274
329.3	8.3. Dự phòng dao động lớn	16.2	78,177,839,128	75,037,984,506
330	II. Nợ dài hạn		-	-
337	1. Phải trả dài hạn khác		-	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		700,144,195,133	657,771,750,203
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	700,144,195,133	657,771,750,203
411	1. Vốn cổ phần		380,000,000,000	380,000,000,000
411a	1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		380,000,000,000	380,000,000,000
412	1. Thặng dư vốn cổ phần		12,000,000,000	12,000,000,000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(13,898,400,000)	(13,898,400,000)
417	3. Quỹ đầu tư phát triển		86,133,188,964	86,133,188,964
419	4. Quỹ dự trữ bắt buộc		33,448,652,880	33,448,652,880
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		202,460,753,289	160,088,308,359
421a	6.1. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		160,088,308,359	31,730,130,233
421b	6.2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		42,372,444,930	128,358,178,126
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1,892,936,470,607	1,791,715,783,999



Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính



Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính



Bà Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2018

**Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam**

B01 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

PHẦN I – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
10	1. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	283,471,199,138	264,814,304,216	283,471,199,138	264,814,304,216
12	2. Doanh thu hoạt động tài chính	21,796,421,020	18,791,922,499	21,796,421,020	18,791,922,499
13	3. Thu nhập khác	244,286,367	40,703,704	244,286,367	40,703,704
20	4. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	160,864,282,974	131,970,721,826	160,864,282,974	131,970,721,826
22	5. Chi phí hoạt động tài chính	13,630,778	3,170,727	13,630,778	3,170,727
23	6. Chi phí quản lý doanh nghiệp	91,657,186,010	93,978,108,333	91,657,186,010	93,978,108,333
24	7. Chi phí khác	600	35,403,303	600	35,403,303
50	8. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=10+12+13+20+22+23+24)	52,976,806,163	57,659,526,230	52,976,806,163	57,659,526,230
51	9. Chi phí thuế TNDN hiện hành	10,604,361,233	11,531,905,246	10,604,361,233	11,531,905,246
60	11. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50+51+52)	42,372,444,930	46,127,620,984	42,372,444,930	46,127,620,984
70	12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	-	-	-

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
1	1. Doanh thu phí bảo hiểm (01 = 01.1 + 01.2 + 01.3)	18	291,190,722,766	271,599,763,321	291,190,722,766	271,599,763,321
	Trong đó:		-	-	-	-
1.1	- Phí bảo hiểm gốc		324,706,104,855	300,025,508,436	324,706,104,855	300,025,508,436
1.2	- Phí nhận tái bảo hiểm	18.2	(361,831,710)	2,327,627,295	(361,831,710)	2,327,627,295
1.3	-Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		33,153,550,379	30,753,372,410	33,153,550,379	30,753,372,410
2	2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02 = 02.1 + 02.2)	19	10,264,722,229	9,148,842,379	10,264,722,229	9,148,842,379
	Trong đó:		-	-	-	-
2.1	- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm		10,358,810,808	9,824,805,361	10,358,810,808	9,824,805,361
2.2	- Tăng dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm		94,088,579	675,962,982	94,088,579	675,962,982
3	3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01 + 02)		280,926,000,537	262,450,920,942	280,926,000,537	262,450,920,942
4	4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04 = 04.1 + 04.2)		2,545,198,601	2,363,383,274	2,545,198,601	2,363,383,274
	Trong đó:		-	-	-	-
4.1	- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	20	2,523,907,965	2,339,089,241	2,523,907,965	2,339,089,241
4.2	- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		21,290,636	24,294,033	21,290,636	24,294,033
10	5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03 + 04)		283,471,199,138	264,814,304,216	283,471,199,138	264,814,304,216
11	6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)		68,186,774,242	75,350,522,807	68,186,774,242	75,350,522,807
	Trong đó:		-	-	-	-
11.1	- Tổng chi bồi thường	21	68,189,878,842	75,456,641,659	68,189,878,842	75,456,641,659
11.2	- Các khoản giảm trừ		3,104,600	106,118,852	3,104,600	106,118,852
12	7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm		1,605,827,973	11,734,759,930	1,605,827,973	11,734,759,930
13	8.Tăng dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm		24,487,817,812	(6,423,178,245)	24,487,817,812	(6,423,178,245)
14	9. Tăng dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm		(1,334,340,581)	(12,870,196,414)	(1,334,340,581)	(12,870,196,414)
15	10.Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 + 12 + 13 + 14)		92,403,104,662	70,062,781,046	92,403,104,662	70,062,781,046
16	11.Tăng dự phòng dao động lớn	16.2	3,139,854,622	2,925,283,304	3,139,854,622	2,925,283,304

Công ty Cổ phần Bảo hiểm Ngân hàng Nông nghiệp

B02 - DNPNT

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (tiếp theo)

PHẦN II – BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO HOẠT ĐỘNG

Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND	Lũy kế kỳ này VND	Lũy kế kỳ trước VND
17	1. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	22	65,321,323,690	58,982,657,476	65,321,323,690	58,982,657,476
17.1	- Chi hoa hồng bảo hiểm		43,812,113,993	40,574,803,858	43,812,113,993	40,574,803,858
17.2	- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm		21,509,209,697	18,407,853,618	21,509,209,697	18,407,853,618
18	2. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)		160,864,282,974	131,970,721,826	160,864,282,974	131,970,721,826
19	3. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 + 18)		122,606,916,164	132,843,582,390	122,606,916,164	132,843,582,390
23	4. Doanh thu hoạt động tài chính	23	21,796,421,020	18,791,922,499	21,796,421,020	18,791,922,499
24	5. Chi phí hoạt động tài chính	24	13,630,778	3,170,727	13,630,778	3,170,727
25	6. Lợi nhuận hoạt động tài chính (25 = 23 + 24)		21,782,790,242	18,788,751,772	21,782,790,242	18,788,751,772
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	91,657,186,010	93,978,108,333	91,657,186,010	93,978,108,333
30	8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 19 + 25 + 26)		52,732,520,396	57,654,225,829	52,732,520,396	57,654,225,829
31	9. Thu nhập khác		244,286,367	40,703,704	244,286,367	40,703,704
32	10. Chi phí khác		600	35,403,303	600	35,403,303
40	11. Lợi nhuận khác (40 = 31 + 32)		244,285,767	5,300,401	244,285,767	5,300,401
50	12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		52,976,806,163	57,659,526,230	52,976,806,163	57,659,526,230
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	10,604,361,233	11,531,905,246	10,604,361,233	11,531,905,246
60	14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 + 51 + 52)		42,372,444,930	46,127,620,984	42,372,444,930	46,127,620,984
70	15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	-	-	-	-

Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính
Hà Nội, Việt Nam
Ngày 20 tháng 4 năm 2018

Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính

Bà Hoàng Thị Tính
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Từ ngày 01/01/2018 đến 31/03/2018

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		335,888,036,985	306,398,413,710
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(143,076,408,732)	(129,081,307,411)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(72,133,017,061)	(72,704,619,222)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		-	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(13,604,187,241)	(20,669,191,939)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		120,849,047,335	139,669,499,039
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		57,560,537,732	76,962,139,439
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		285,484,009,018	300,574,933,616
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		241,500,000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(88,272,000,000)	(62,500,000,000)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		25,000,000,000	34,000,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		10,308,744,800	8,321,827,399
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(52,721,755,200)	(20,178,172,601)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay		-	-
34	4. Tiền trả nợ gốc vay		-	-
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(6,000,000)	(8,800,000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6,000,000)	(8,800,000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)		232,756,253,818	280,387,961,015
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		139,834,923,154	114,314,382,947
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ			
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	4	372,591,176,972	394,702,343,962


Ông Đào Duy Trung
Phó Phòng Kế toán Tài chính


Ông Phạm Minh Trí
Trưởng Phòng Kế toán Tài chính


Bà Hoàng Thị Tĩnh
Tổng Giám đốc



Hà Nội, Việt Nam

Ngày 20 tháng 4 năm 2018